

Quy trình kiểm toán P.4

4. Kiểm toán hoạt động tín dụng

4.1 Mục đích kiểm toán

Mục tiêu của kiểm toán hoạt động tín dụng là xác định ảnh hưởng của hoạt động tín dụng đến kết quả tài chính, và mức độ ảnh hưởng phải được lượng hoá thành tiền.

4.2 Nội dung kiểm toán

- Xác định mức độ phù hợp với các văn bản pháp qui trong qui chế, qui trình thủ tục tín dụng của đơn vị và ảnh hưởng của hoạt động này đến hiệu quả kinh doanh;
- Kiểm tra việc chấp hành các qui định trong các văn bản pháp qui về từng loại nghiệp vụ tín dụng;
- Xác định mức độ chính xác về doanh số cho vay, thu nợ và số dư từng nghiệp vụ tín dụng;
- Phân tích, đánh giá sự đảm bảo về chất lượng tín dụng, dự kiến mức độ rủi ro và trích lập dự phòng theo qui định;.

4.3. Phương pháp kiểm toán

4.3.1 Đánh giá độ tin cậy của thông tin kiểm soát nội bộ

Nếu bước này chưa được tiến hành cùng với việc đánh giá chung về KSNB, thì KTV căn cứ môi trường kiểm soát chung (các yếu tố về quản lý, cơ cấu tổ

chức, chính sách nhân sự, công tác kế hoạch,...), hệ thống kế toán, hệ thống và qui trình kiểm soát để đánh giá và quyết định sử dụng kết quả KSNB ở mức độ nào.

a) Thu thập thông tin, tài liệu

- Các biên bản, báo cáo thanh tra của các cơ quan và nội bộ đơn vị;
- Các báo cáo tổng kết (quý, 6 tháng, 9 tháng và năm về công tác tín dụng);
- Các hồ sơ cho vay, hồ sơ bồi thường, sổ theo dõi của cán bộ tín dụng, bồi thường và các sổ sách, tài liệu, vật chứng liên quan;
- Chức năng, nhiệm vụ của KSNB và qui trình KSNB đối với hoạt động tín dụng;
- Qui định về chức năng, nhiệm vụ của các phòng tín dụng;
- Chiến lược kinh doanh của đơn vị.

b) Phương pháp đánh giá

Chủ yếu áp dụng các phương pháp kiểm toán tuân thủ: kỹ thuật điều tra hệ thống, các thử nghiệm chi tiết về kiểm soát, có thể tham khảo ý kiến của cơ quan quản lý trực tiếp, bộ máy thanh tra của Chính phủ, NHNN.

Để quyết định áp dụng phương pháp kiểm toán nào và xác định mức độ tin cậy vào kết quả KSNB, có thể vận dụng các bước như sau:

- Trước hết, phải đánh giá môi trường kiểm soát chung, bao gồm toàn bộ các yếu tố có tính chất môi trường tác động đến việc thiết kế, hoạt động và kết quả (sự hữu hiệu) của các qui chế, qui trình kiểm soát của đơn vị. Cần xem xét những yếu tố chủ yếu sau:

+ Đặc thù về quản lý: tìm hiểu quan điểm của những người quản lý đơn vị về hoạt động kinh doanh; quan điểm về chính sách và thủ tục kiểm soát; cơ cấu quyền lực tập trung vào một người hay nhiều người...

+ Cơ cấu tổ chức: hợp lý hay không hợp lý, có đảm bảo nguyên tắc và hiệu quả cho công tác quản lý hay không?

+ Bộ phận KTNB: về tổ chức trực thuộc cấp nào? Có bị giới hạn phạm vi hoặc khống chế hoạt động không? Nhân viên có trung thực không? Có đủ năng lực kiểm soát không? Thông tin kiểm soát có phong phú không? ...

+ Ngoài ra có thể tìm hiểu tác động của các yếu tố khác như công tác kế hoạch, chính sách nhân sự và các yếu tố bên ngoài (ảnh hưởng của cơ quan quản lý Nhà nước, trách nhiệm pháp lý...) Vấn đề cần lưu ý là người đứng đầu có nhận thức đủ tầm quan trọng và sử dụng tốt hệ thống KSNB phục vụ cho hoạt động quản lý của mình hay không?

- Nếu môi trường kiểm soát nêu trên còn yếu, thì chuyển sang phương pháp thử nghiệm. Trường hợp này đòi hỏi cần nhiều KTV và kiểm toán phải làm việc vất vả hơn, bởi vì công việc kiểm toán không dựa vào kết quả KTNB được.

- Nếu môi trường kiểm soát được đánh giá mạnh, thì đánh giá rủi ro kiểm soát. KTV tiến hành kiểm tra chi tiết các nghiệp vụ đã được kiểm soát theo đúng qui trình KSNB không? Những yếu tố cần xem xét để đánh giá mức độ rủi ro là: bản chất kinh doanh của khách hàng, bản chất các bộ phận được kiểm toán, bản chất các hệ thống kế toán và thông tin; xem xét các loại nghiệp vụ phức tạp và mới, khối lượng giao dịch lớn; cách thức phân bổ lao động theo phân định công việc,...

Nếu rủi ro kiểm soát cao thì phải chuyển sang phương pháp thử nghiệm số liệu.

Nếu rủi ro kiểm soát thấp thì đánh giá mức thoả mãn về kiểm soát theo 3 cấp: cao, phải chăng, thấp (không thoả mãn). Đây là sự đánh giá về qui chế, qui trình kiểm soát và việc thực hiện nó có hiệu quả không, có tin cậy được không (theo 3 cấp đánh giá tính hiện thực, tính đúng đắn của các cơ sở dẫn liệu trong BCTC, báo cáo kinh doanh tín dụng của đơn vị và có sự so sánh với chi phí kiểm toán).

Nếu mức thoả mãn ở cấp độ cao, phải chăng thì áp dụng phương pháp cập nhật cho hệ thống: kiểm tra chi tiết các nghiệp vụ để đánh giá lại mức độ rủi ro kiểm soát và thiết kế các thử nghiệm chi tiết về kiểm soát .

Các thử nghiệm chi tiết đối với kiểm soát: được tiến hành để thu thập bằng chứng về sự hữu hiệu của qui chế kiểm soát và qui trình kiểm soát. Các thử nghiệm chủ yếu được thực hiện trên cơ sở kiểm tra mẫu các qui chế KSNB, ngoài ra, còn kết hợp với quan sát trực tiếp, phỏng vấn, đối chiếu,...

Căn cứ kết quả đánh giá, KTV xác định phạm vi, loại hình và thời gian thực hiện phương pháp kiểm toán cơ bản (dựa vào số liệu).

4.3.2 Rà soát qui chế, qui trình thủ tục của từng nghiệp vụ tín dụng do đơn vị được kiểm toán ban hành

Qui chế, qui trình nghiệp vụ của từng đơn vị có ảnh hưởng lớn đến kết quả kinh doanh. Công việc của kiểm toán là xem xét tính khoa học và mức độ phù hợp của qui chế, qui trình nghiệp vụ nội bộ mà đơn vị đã ban hành so với qui định chung, các văn bản pháp qui có liên quan tới hoạt động tín dụng do Chính phủ và NHNN đã ban hành.

a) Thu thập thông tin, tài liệu

- Các văn bản pháp qui: Luật Các tổ chức tín dụng, các qui chế, thể lệ nghiệp vụ do Thống đốc NHNN ban hành, các luật và văn bản có liên quan của Nhà nước và các cơ quan chức năng,...(Qui chế về cho vay, bảo lãnh, cho thuê tài chính, cầm đồ, qui định về quản lý vay, trả nợ nước ngoài, quản lý ngoại hối,...)

- Qui chế, qui trình các nghiệp vụ thuộc lĩnh vực tín dụng và các văn bản hướng dẫn khác của đơn vị được kiểm toán.

- Sao kê dự nợ cho vay đến thời điểm 31/12 năm kiểm toán và đến thời điểm kiểm toán (đối với các NH);

- Hồ sơ cho vay: Trước khi yêu cầu cung cấp hồ sơ cho vay KTV cần thực hiện các thủ tục chọn mẫu khách hàng vay nợ ngân hàng, việc chọn mẫu phải căn cứ vào qui mô và tính chất các khoản nợ để chọn mẫu các khách hàng vay nợ ngân hàng cần kiểm tra đảm bảo tỷ lệ (giá trị dư nợ vay chọn kiểm tra/ tổng giá trị dư nợ cho vay thuộc mỗi nhóm nợ) thích hợp.

b) Phương pháp kiểm tra, đối chiếu

(Có phụ lục chi tiết về phương pháp và nội dung kiểm toán hoạt động tín dụng kèm theo)

Đối chiếu các hướng dẫn cụ thể trong qui chế, qui trình nghiệp vụ của đơn vị với qui định trong văn bản pháp qui .

Nội dung đối chiếu chủ yếu về chính sách cho vay chung của đơn vị được kiểm toán; đối tượng, điều kiện (cho vay, bảo lãnh,...) chấp nhận biện pháp bảo đảm tiền vay, bảo đảm nghĩa vụ thanh toán, xử lý nợ xấu; quản lý rủi ro;...

Nếu phát hiện những trường hợp vượt ra ngoài qui định, cần tìm hiểu nguyên nhân cụ thể.

c) Nhận xét, đánh giá

Sau khi kiểm tra xong, KTV đưa ra nhận xét, đánh giá chủ yếu trên 2 khía cạnh:

- Về tính đầy đủ: Qui chế, qui trình của đơn vị đã đầy đủ chưa (nhiều đơn vị không có văn bản hướng dẫn về qui trình nghiệp vụ cho vay, bảo lãnh, cầm đồ,...). Nếu không đầy đủ sẽ dẫn tới tình trạng tiến hành công việc ở các chi nhánh không giống nhau, dễ dẫn tới rủi ro .

- Về tính hợp pháp: Nếu có trường hợp khác các qui định so với các văn bản pháp qui, thì phải đánh giá mức độ ảnh hưởng của nó đến hiệu quả kinh doanh tín dụng (nếu nói lỏng quá sẽ dẫn đến rủi ro, nếu thắt chặt hơn sẽ làm giảm khối lượng tín dụng, hạn chế việc phục vụ cho sự phát triển của nền kinh tế) .

4.3.3 Tổng hợp tình hình chung và kiểm tra việc chấp hành qui định cụ thể về nghiệp vụ tín dụng theo các văn bản pháp qui

Trong bước này, KTV cần có sự khái quát về số liệu, tình hình chung để có quan điểm tổng hợp. Trên cơ sở đó, KTV tiến hành kiểm tra việc chấp hành qui định cụ thể về hoạt động tín dụng của đơn vị. Nội dung chủ yếu cần tập trung vào điều kiện tín dụng, mức cho vay, bảo lãnh, cho thuê, lãi suất, mức phí áp dụng; việc xử lý nợ (chuyên nợ quá hạn, gia hạn nợ, định lại kỳ hạn nợ, giãn nợ, khoanh nợ, lãi chưa thu; phát mại tài sản thu hồi nợ,...). Nếu có các trường hợp xử lý không đúng qui định, phải xác định lại và ghi rõ số liệu để phục vụ cho việc đánh giá chất lượng tín dụng ở bước sau.

a) Thu thập tài liệu, thông tin

- Sử dụng tài liệu, thông tin của bước 2 .

- Hồ sơ thực tế của từng nghiệp vụ tín dụng (đối với nghiệp vụ cho vay là hồ sơ cho vay, với nghiệp vụ bảo lãnh là hồ sơ bảo lãnh,... của từng món) .

- Báo cáo số liệu tổng hợp thời kỳ kiểm toán về từng nghiệp vụ tín dụng

- Báo cáo chất lượng tín dụng của đơn vị.

b) Phương pháp kiểm toán

- Chủ yếu sử dụng phương pháp kiểm toán tuân thủ đối chiếu; phỏng vấn; phân tích số liệu tổng hợp .

- Chọn mẫu để kiểm tra: Tùy theo thời gian, yêu cầu của đợt kiểm toán để chọn mẫu nhiều hay ít theo phân nhóm, phân tổ trong từng nghiệp vụ tín dụng.

c) Nhận xét, đánh giá

Sau khi kiểm tra, KTV đưa ra nhận xét, đánh giá trên các mặt sau:

- Nhận xét khái quát về qui mô khối lượng, chất lượng tín dụng nói chung, trong đó cần nêu từng nghiệp vụ cụ thể (cho vay, bảo lãnh, chiết khấu,...); Việc chấp hành qui định các văn bản pháp qui về hoạt động tín dụng .

- Nhận xét việc chấp hành với từng loại hình nghiệp vụ cụ thể, cần lưu ý:

- + Đối với nghiệp vụ cho vay: Nhận xét về hồ sơ cho vay có đảm bảo tính pháp lý không? Có đầy đủ không? (gồm hồ sơ vay vốn; hồ sơ giải ngân; hồ sơ kiểm soát sau, xử lý nợ và thanh lý hợp đồng tín dụng...) .

Nhận xét việc áp dụng đối tượng cho vay (đối tượng được cho vay, không được cho vay so với qui chế cho vay) .

Nhận xét bên vay có đủ điều kiện vay vốn không? Phân loại các trường hợp không đủ điều kiện theo từng tiêu thức: Tư cách vay vốn; Khả năng tài chính; mục đích sử dụng vốn vay; tính khả thi và hiệu quả phương án kinh doanh, dự án đầu tư; biện pháp bảo đảm tiền vay.

Nhận xét việc áp dụng các phương thức cho vay có phù hợp không? Khách hàng nào không đủ tín nhiệm lại được vay với phương thức cho vay theo hạn mức tín dụng. Nếu cho vay hợp vốn có theo đúng qui định không? Việc mua, bán nợ có lành mạnh không?

Nhận xét việc chấp hành các qui định khác: mức cho vay, lãi suất cho vay, thời hạn cho vay, thực hiện qui định về quản lý ngoại hối khi cho vay ngoại tệ, miễn, giảm lãi vay;...

Nhận xét việc kiểm tra, kiểm soát trước, trong và sau khi cho vay, xử lý nợ có đúng qui định không? Gia hạn nợ, điều chỉnh kỳ hạn nợ có đúng không? Phát mại tài sản thu hồi nợ có đúng qui định về thủ tục đấu giá, định giá không? Nếu việc xử lý nợ không đúng sẽ ảnh hưởng nhiều đến việc đánh giá chất lượng nợ vay, khả năng thu hồi nợ và trích quỹ dự phòng nên cần kiểm tra kỹ và nhận xét cụ thể về khâu này.

Đối với các khoản cho vay ưu đãi và cho vay đầu tư xây dựng theo kế hoạch Nhà nước có theo đúng qui định không, có nhận vốn của Chính phủ rồi lại cho vay trường hợp khác không?

Đối với cho vay theo uỷ thác có phù hợp với qui định của pháp luật về tín dụng đơn vị và hợp đồng uỷ thác không?

Sau đó, tổng hợp nhận xét chung việc chấp hành qui định về nghiệp vụ cho vay và mức độ ảnh hưởng của nó tới chất lượng nợ vay.

+ Đối với nghiệp vụ bảo lãnh

Kiểm tra tổng số dư bảo lãnh của đơn vị được kiểm toán có vượt mức qui định theo tỉ lệ so với quỹ bảo lãnh không? Có trích quỹ bảo lãnh không?

Bảo lãnh vay vốn nước ngoài

Kiểm tra, nhận xét đối tượng được bảo lãnh (bên được bảo lãnh) có đủ điều kiện không? (Tư cách; việc chấp hành qui chế vay và trả nợ nước ngoài của Chính phủ; hợp đồng vay vốn; phương án, dự án đầu tư; tài sản bảo đảm,...)

Kiểm tra nhận xét các hình thức bảo lãnh có phù hợp với thông lệ quốc tế và qui định của Chính phủ Việt Nam hay không (lưu ý hình thức L/C mua hàng trả chậm).

Kiểm tra thời hạn bảo lãnh có phù hợp với thời gian vay vốn, khả năng trả nợ của bên được bảo lãnh không?

Bảo lãnh trong nước

Kiểm tra, nhận xét bên được bảo lãnh có đủ điều kiện không? (tư cách; kinh doanh có lãi; có tín nhiệm trong quan hệ tín dụng, thanh toán; có tài sản bảo đảm,...)

Kiểm tra, nhận xét hồ sơ, thủ tục bảo lãnh có đầy đủ không? đơn vị phải cam kết gì với bên nhận bảo lãnh (theo từng loại: bảo lãnh dự thầu, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh bảo đảm hoàn trả vốn vay,...)

+ Đối với nghiệp vụ cho thuê tài chính

Nhận xét bên thuê có đủ điều kiện không (là đơn vị được thành lập theo pháp luật Việt Nam, sản xuất kinh doanh có lãi, tài chính lành mạnh, có dự án khả thi,...)

Kiểm tra, nhận xét hồ sơ xin thuê có đầy đủ không? Thời hạn thuê có phù hợp với khả năng, thời gian thu hồi vốn không?

Kiểm tra việc tuân thủ quy định về sử dụng nguồn vốn của Công ty cho thuê tài chính ...

+ Đối với dịch vụ cầm đồ

Kiểm tra “giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ cầm đồ”, do chi nhánh NHNN cấp cho chi nhánh đơn vị, nếu trong điều lệ tổ chức và hoạt động của đơn vị không có dịch vụ này.

Kiểm tra, nhận xét về thủ tục cầm đồ, việc lưu giữ và xử lý vật cầm.

+ Đối với nghiệp vụ chiết khấu

Kiểm tra, nhận xét việc chấp hành các quy định về chiết khấu, trong đó lưu ý các thương phiếu có theo đúng luật lưu thông hối hiệu hay không, các giấy tờ có giá có đủ tiêu chuẩn được chiết khấu không?

Kiểm tra, nhận xét hồ sơ, thủ tục chiết khấu có đầy đủ, chặt chẽ hay không? Việc tạm ứng được tiến hành đúng quy định không?

Cuối cùng, từ nhận xét khái quát về qui mô, nhận xét về việc chấp hành qui định tại các văn bản pháp qui, qui chế, qui trình của từng nghiệp vụ cụ thể, KTV tổng hợp đánh giá mức độ đúng, sai và ảnh hưởng của nó tới chất lượng tín dụng.

4.3.4 Đánh giá chất lượng tín dụng

Mục tiêu của bước này là: từ việc đánh giá chất lượng tín dụng, để phân loại nợ, phân loại số dư bảo lãnh, số dư cho thuê tài chính,... làm căn cứ để đưa ra các giải pháp ngăn chặn, hạn chế và xử lý các rủi ro, nhằm bảo đảm an toàn tín dụng

và là cơ sở để lập quỹ dự phòng. Đây là bước quan trọng nhất trong qui trình kiểm toán hoạt động tín dụng và phải tiến hành nhiều công việc đòi hỏi có thời gian, trí tuệ và kinh nghiệm.

a) Thu thập tài liệu, thông tin

- Báo cáo sơ kết, tổng kết công tác tín dụng của đơn vị được kiểm toán.
- Sổ theo dõi, báo cáo chuyên đề, báo cáo thống kê của phòng chuyên môn về nghiệp vụ tín dụng.
- Báo cáo thống kê tín dụng của chi nhánh đơn vị.
- Các biên bản thanh tra, kiểm tra về tín dụng trong thời kỳ kiểm toán.
- Cân đối tài khoản của đơn vị và các chi nhánh.
- Báo cáo phân loại nợ theo qui định của NHNN, của đơn vị...
- Qui định về phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Thống đốc NHNN Việt Nam.
- Kết quả kiểm toán của các bước 1, 2, 3 trong kiểm toán hoạt động tín dụng trên đây và kết quả kiểm toán tài sản, nguồn vốn ở phần trên.
- Yêu cầu đơn vị và các chi nhánh lập báo cáo theo mẫu: Báo cáo tình hình và phân loại nợ, phiếu điều tra chọn mẫu khách hàng, cần lưu ý bên được kiểm toán báo cáo đầy đủ, trung thực.

b) Phương pháp kiểm toán

- Đối chiếu số liệu theo dõi ở đơn vị Trung ương, với số liệu báo cáo của chi nhánh, đối chiếu sổ sách kế toán với báo cáo thống kê, yêu cầu giải thích những trường hợp không khớp đúng .

- Thảo luận trực tiếp với những phòng chuyên môn thuộc về nghiệp vụ tín dụng ở Ngân hàng Trung ương; thảo luận trực tiếp với cán bộ tín dụng ở chi nhánh hoặc với khách hàng về câu hỏi trong phiếu điều tra.

- Rà soát tất cả các khoản tín dụng trọng yếu.

- Đối với nợ xấu cần phân tích trên nhiều góc độ: theo thời gian quá hạn, theo khả năng thu hồi, theo tài sản bảo đảm, theo đối tượng cho vay...

c) Nội dung kiểm toán và nhận xét, đánh giá

- * Nghiệp vụ cho vay

- Kiểm toán doanh số cho vay, thu nợ cần loại trừ các bút toán điều chỉnh trong hạch toán (Ví dụ: loại trừ doanh số chuyển nợ nhóm này khỏi doanh số thu nợ nhóm khác tương ứng); Kiểm tra dư nợ ở các tài khoản cho vay.

- Kiểm tra, nhận xét nợ thông thường: Lưu ý phát hiện dấu hiệu hoặc khẳng định những khoản khó đòi thuộc nợ thông thường (khách hàng bị lừa đảo; thiên tai, hoả hoạn, sản phẩm hàng hoá bị kém mất phẩm chất, không bán được,...)

- Kiểm tra, nhận xét nợ được kéo dài hạn trả (gồm gia hạn nợ, định lại kỳ hạn nợ, giãn nợ, khoan nợ).

Nếu ở bước 3 phát hiện việc kéo dài hạn trả không đúng qui định, thì ở bước này KTV phải phân tích kỹ khoản nợ, để phân nhóm cho phù hợp và đánh giá khả năng thu hồi. (Nợ quá hạn nhưng có khả năng thu hồi, nợ quá hạn khó có khả năng thu hồi, hoặc không có khả năng thu hồi).

- Kiểm tra, nhận xét nợ xấu theo tính chất các khoản nợ (về thời gian quá hạn và theo khả năng thu hồi). Nguyên nhân nợ xấu phải được phân tích rõ để làm cơ sở đánh giá khả năng thu hồi (phân tích khả năng tài chính và tính hoạt động của khách hàng). Số tiền có thể thu nợ từ tiền bán hàng, dịch vụ của bên vay; số tiền có thể thu được từ phát mại tài sản đảm bảo; số tiền không thu được...

- Kiểm tra, nhận xét lãi cho vay chưa thu (theo quy định hiện nay là lãi của những khoản nợ từ nhóm 2 đến nhóm 5). Khoản này phần nào ảnh hưởng đến kết quả tài chính nên cần được kiểm tra kỹ, đánh giá đúng. Trước hết, KTV cần xác định số lãi cho vay chưa thu từ số liệu trên tài khoản ngoại bảng, tính số lãi chưa thu của nợ trả theo phương thức trả lãi cùng nợ gốc,... Sau đó đối chiếu với báo cáo thống kê, báo cáo theo mẫu do đơn vị lập cho kiểm toán để phân tích lãi treo theo các nguyên nhân khách quan, chủ quan đối với khách hàng và đối với đơn vị. Sự gian lận ở đây thường biểu hiện về phía đơn vị là dấu doanh thu, thoả thuận với khách hàng cho lùi lại đầu năm sau sẽ thu lãi, hoặc không cho vay và không thu lãi các công trình dự án trong thời kỳ đang thi công...

* Nghiệp vụ bảo lãnh

- Kiểm toán doanh số bảo lãnh, số tiền đã thanh toán trong kỳ kiểm toán, số dư cuối kỳ. Căn cứ để kiểm toán là số liệu hạch toán nhập, xuất tài khoản ngoại bảng; số tiền phải trả thay ở tài khoản nội bảng (số tiền đã thanh toán bằng doanh số xuất tài khoản ngoại bảng, trừ đi doanh số xuất tương ứng với số tiền trả thay, cộng với số tiền khách hàng đã trả đơn vị về số tiền đơn vị trả thay) .

- Kiểm tra, nhận xét chất lượng số dư bảo lãnh cuối kỳ kiểm toán (căn cứ vào các báo cáo, sổ sách và phiếu điều tra): Xem xét giá trị vật tư, hàng hoá, dịch vụ tương ứng với số dư bảo lãnh (trường hợp bảo lãnh mua hàng trả chậm ngắn hạn); Xem xét tình hình hoạt động, hiệu quả của dự án đầu tư; nguồn tiền để thanh toán cho bên nhận bảo lãnh từ khấu hao, lợi nhuận, nguồn khác (trường hợp bảo lãnh

trung dài hạn mua trả chậm thiết bị, công nghệ); Xem xét việc thực hiện các nghĩa vụ của bên được bảo lãnh (trường hợp bảo lãnh dự thầu, thực hiện hợp đồng,...)

- Đối với các trường hợp trả thay phải phân tích kỹ nguyên nhân, nguồn thu và giá trị tài sản bảo đảm, ước tính số tiền có thể thu từ phát mại tài sản và nguồn khác.

*** Nghiệp vụ cho thuê tài chính**

- Kiểm tra, nhận xét tình hình, hiệu quả sử dụng tài sản thuê

- Xem xét nguồn trả tiền thuê của bên thuê từ việc sử dụng tài sản thuê và nguồn khác

- Đối với trường hợp chậm trả tiền thuê, phải phân tích rõ nguyên nhân, dự kiến khả năng thu hồi từ tiền bán tài sản cho thuê hoặc cho bên khác thuê.

*** Dịch vụ cầm đồ**

- Đối chiếu số tiền ứng với giá trị vật cầm.

- Đối với số tiền ứng quá thời hạn thanh toán phải phân tích nguyên nhân vì sao chưa bán được vật cầm, dự kiến số tiền thu được từ việc bán vật cầm tương ứng

*** Nghiệp vụ chiết khấu**

- Trường hợp đơn vị có quyền truy đòi nếu đến hạn thanh toán thương phiếu, nhưng bên có nghĩa vụ thanh toán không trả đủ tiền: Phân tích khả năng tài chính của khách hàng chiết khấu và khả năng trả tiền của bên có nghĩa vụ thanh toán .

- Trường hợp đơn vị không có quyền truy đòi: phân tích khả năng trả tiền của bên có nghĩa vụ thanh toán, đưa ra mức độ rủi ro có thể xảy ra đối với từng loại thương phiếu, giấy tờ có giá .

4.3.5 Phân loại tín dụng

Tiến hành phân loại dư nợ theo các nhóm nợ căn cứ theo Qui định hiện hành của NHNN

4.3.6 Kiểm toán việc trích lập và sử dụng quỹ dự phòng

Mục đích: Xác định đơn vị đã lập dự phòng rủi ro tín dụng theo các nhóm nợ đã phân loại hay chưa? Xem xét và đối chiếu việc phân loại và trích dự phòng (cả dự phòng chung và dự phòng cụ thể), việc phân loại nhóm nợ theo định tính và định lượng như thế nào, có cơ sở không?

Trên cơ sở kết quả phân loại nhóm nợ, tiến hành kiểm toán việc trích lập và sử dụng dự phòng của đơn vị:

- Lập bảng trích lập dự phòng theo kết quả phân loại ở trên.

- So sánh số tiền thực trích của đơn vị được kiểm toán với kết quả tính toán ở trên. Nếu có chênh lệch lớn cần xem xét kỹ, tính toán lại. Kết quả cuối cùng lấy theo đánh giá và tính toán của KTV.

- Kiểm tra, nhận xét việc sử dụng quỹ dự phòng.

+ Xem xét việc xử lý rủi ro, tận thu các khoản có khả năng thu, yêu cầu người bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ của mình, phát mại tài sản bảo đảm,... Sau khi xử lý như đã nêu trên đơn vị mới trích quỹ dự phòng để bù đắp.

+ Kiểm tra xem xét các trường hợp được bù đắp từ quỹ dự phòng có đúng đối tượng, đúng chế độ không, có đủ hồ sơ không? Việc thực hiện qui chế và qui trình làm việc của Hội đồng xử lý rủi ro có đúng qui định không?

Nếu có sai phạm thì KTV loại trừ số tiền xử lý sai, yêu cầu đơn vị có biện pháp giải quyết, hạch toán lại số tiền bù đắp không đúng vào tài khoản nội bảng.

+ Kiểm tra số tiền thu hồi được đã hoàn nhập vào thu nhập bất thường trong kỳ kiểm toán.